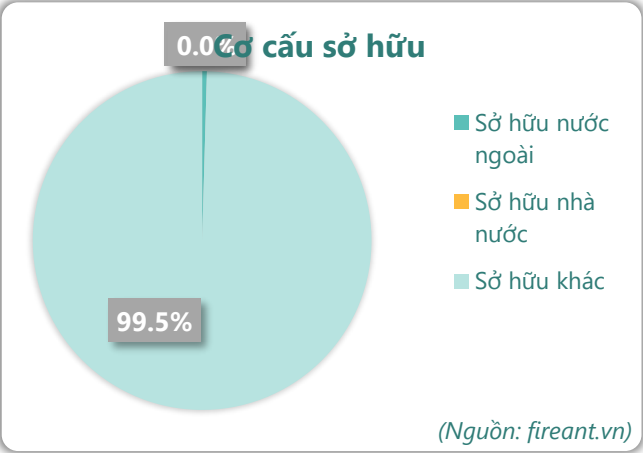
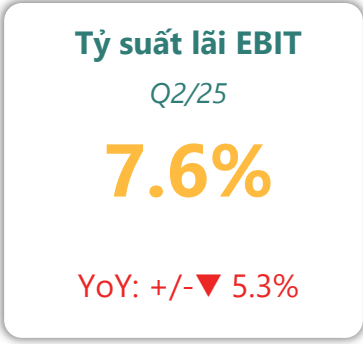
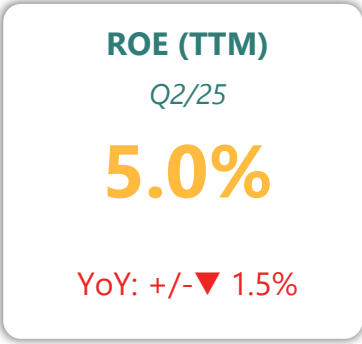
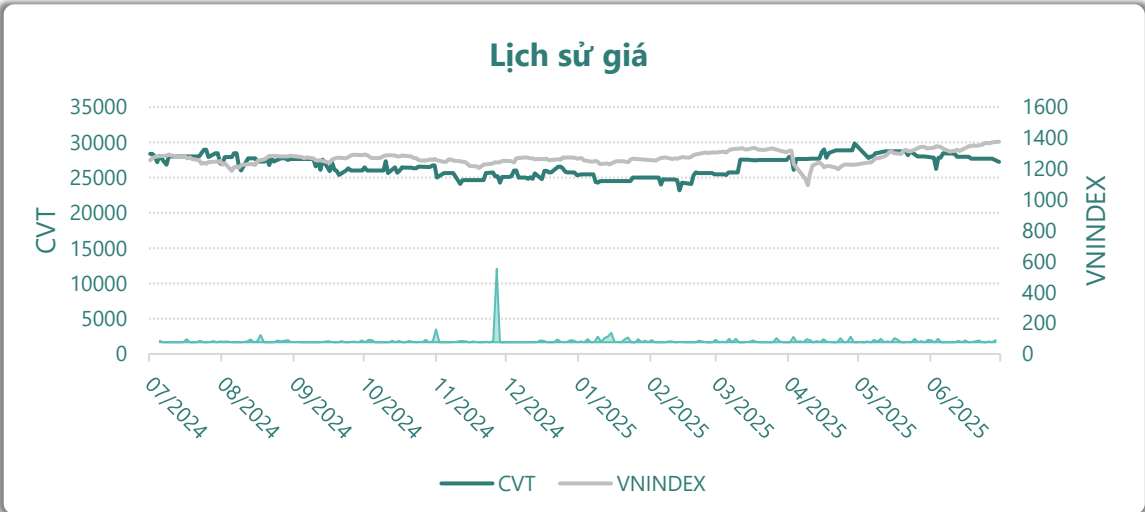
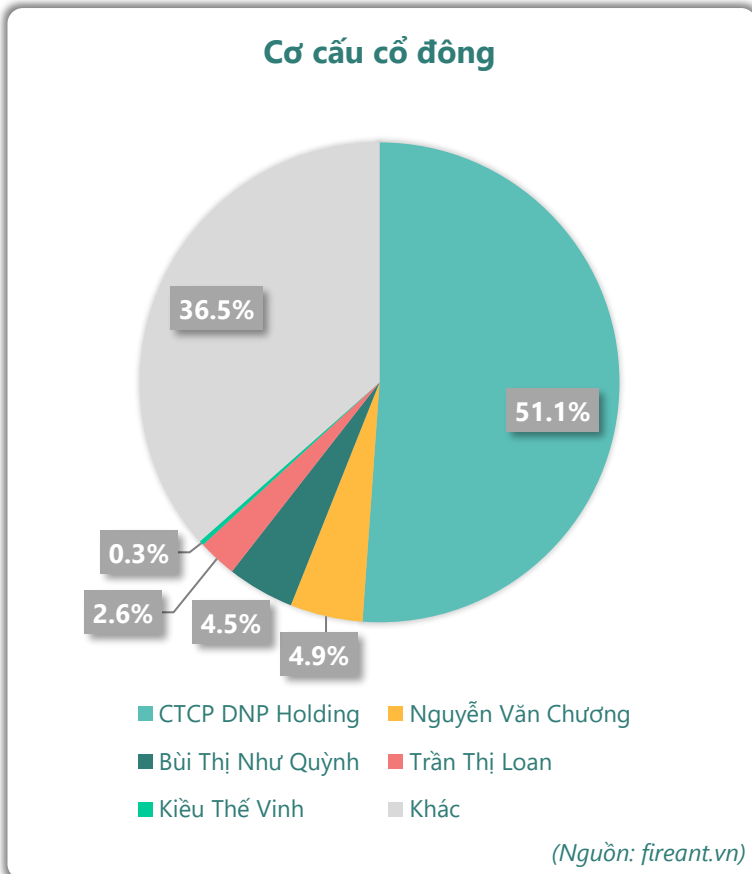


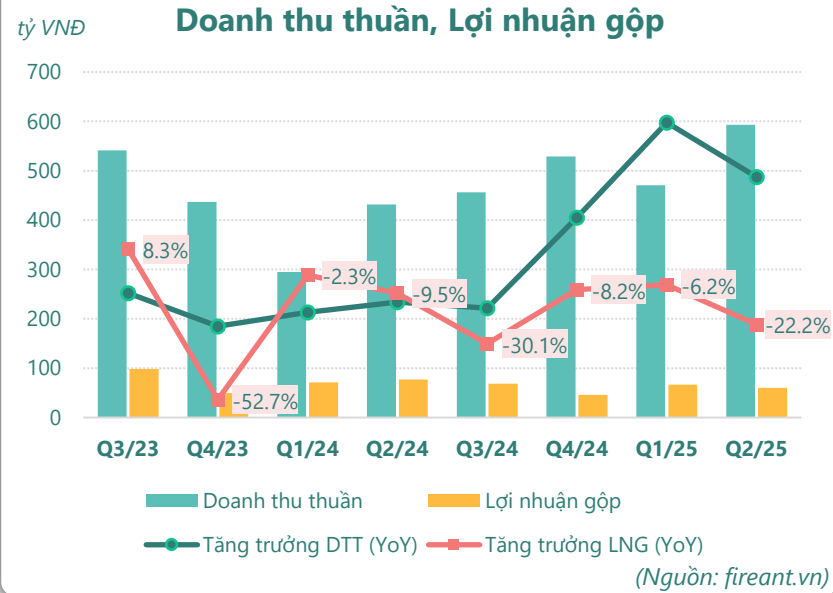
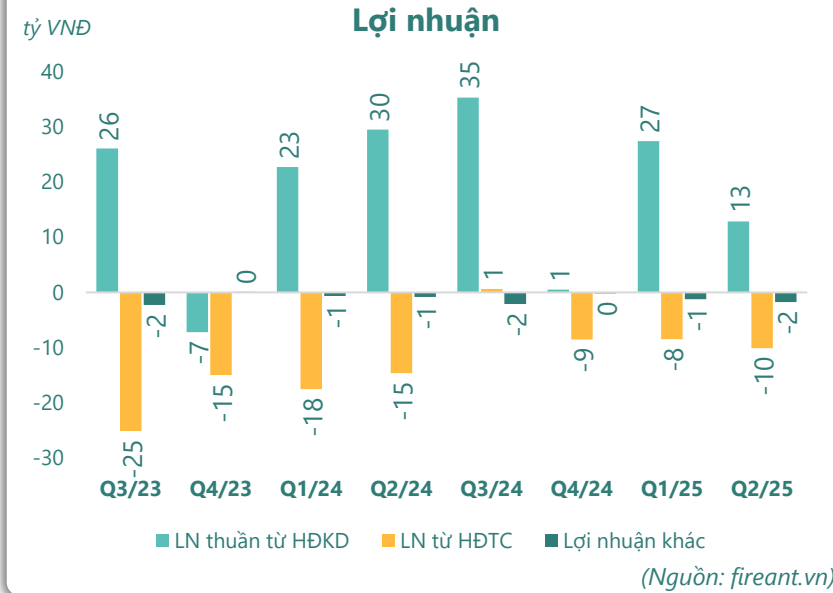
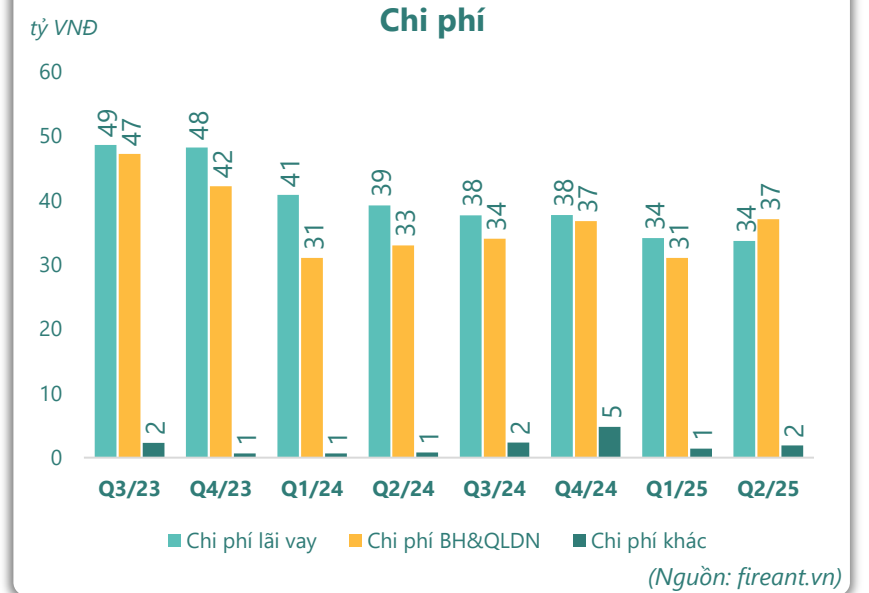
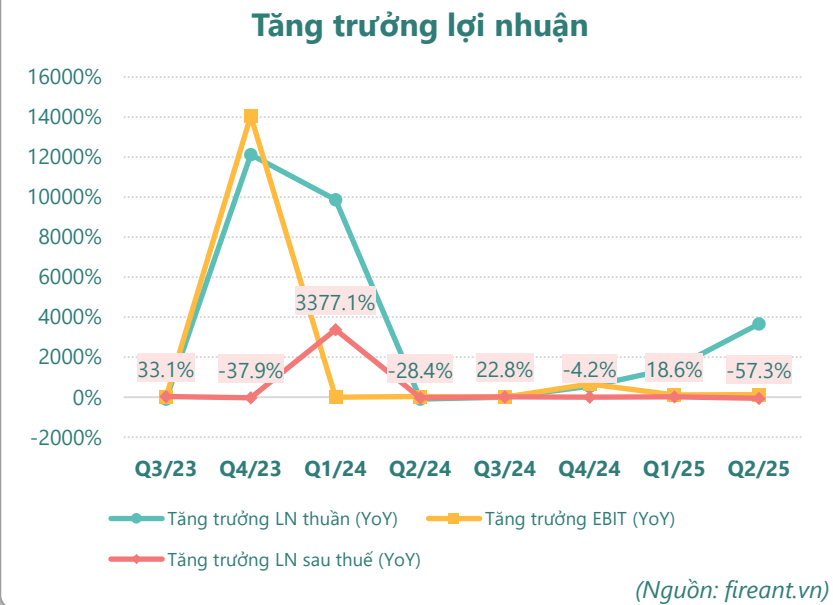
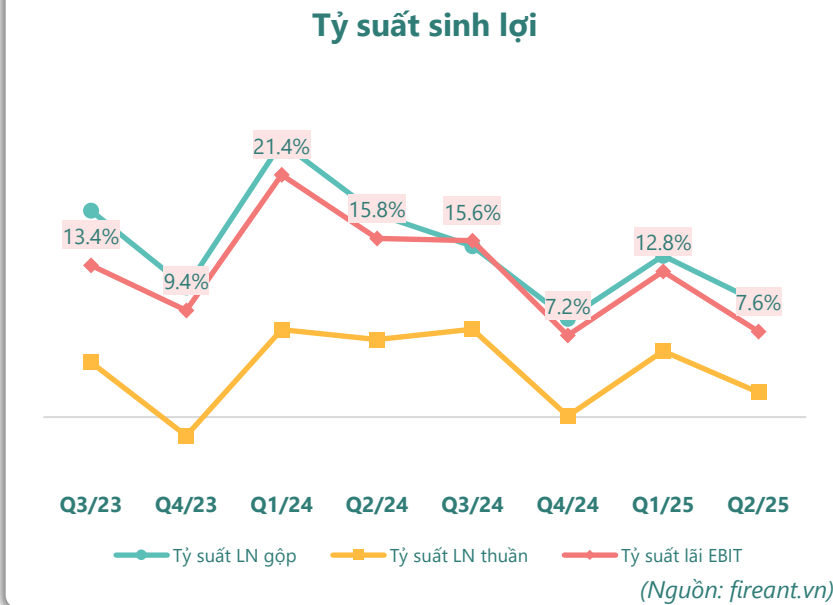
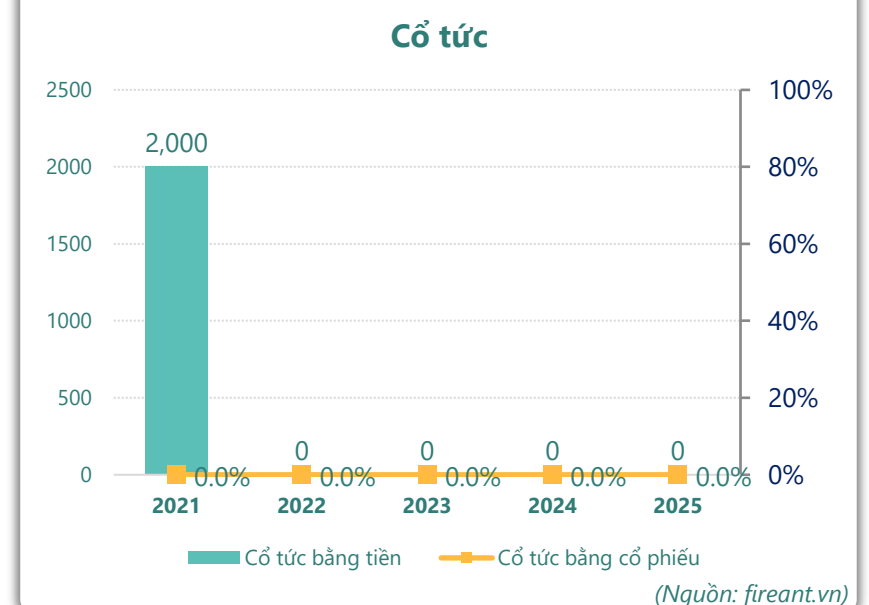
CTCP CMC

Ngày 30/06/2025	27,250 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	-0.9%	3.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,200 - 29,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,000
Số lượng CPLH (CP)	36,690,887
KLGD BQ 20 phiên (CP)	730
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.09
EPS	1,337
P/E	20.4



KẾT QUẢ KINH DOANH



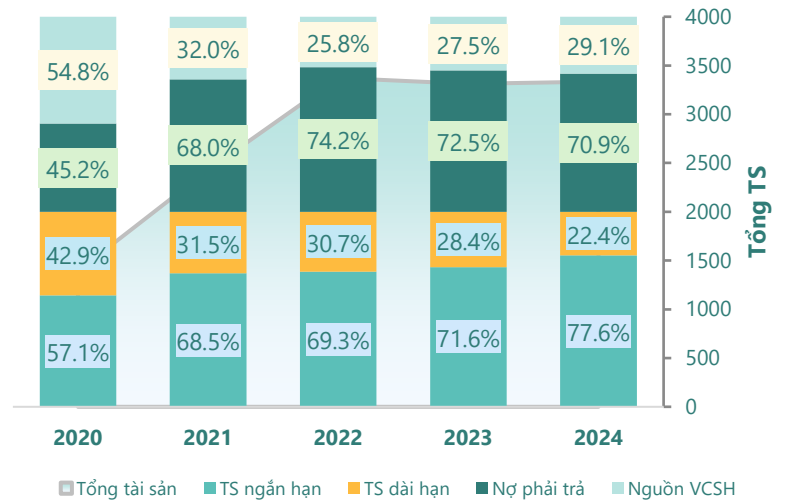


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

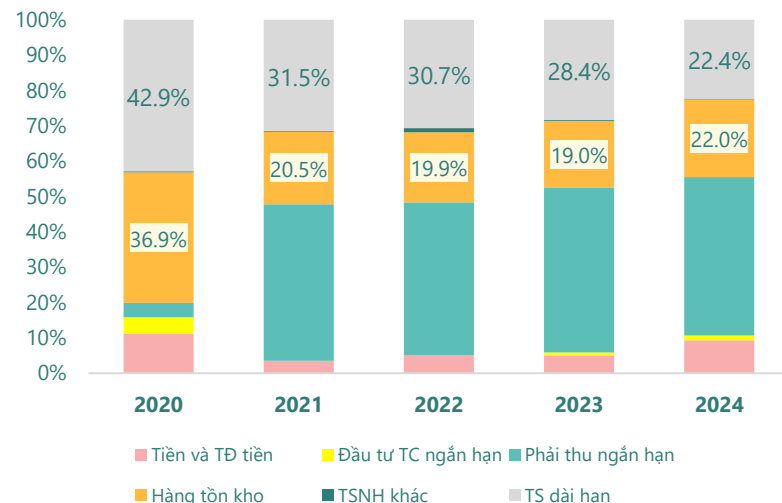
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

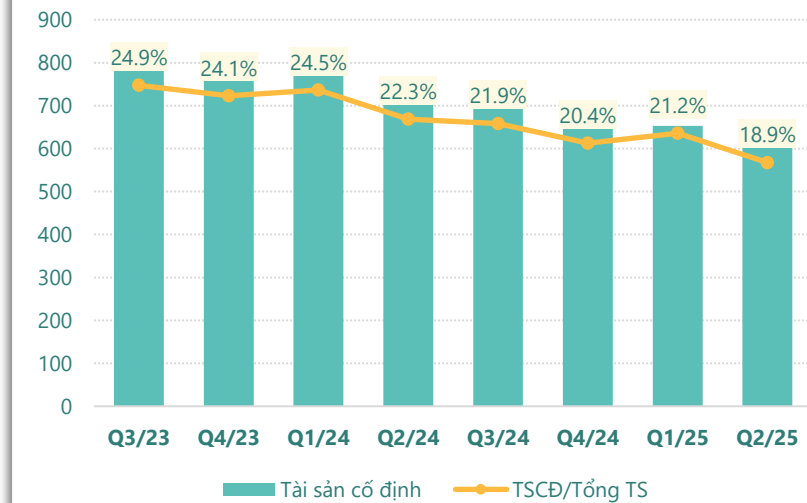
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

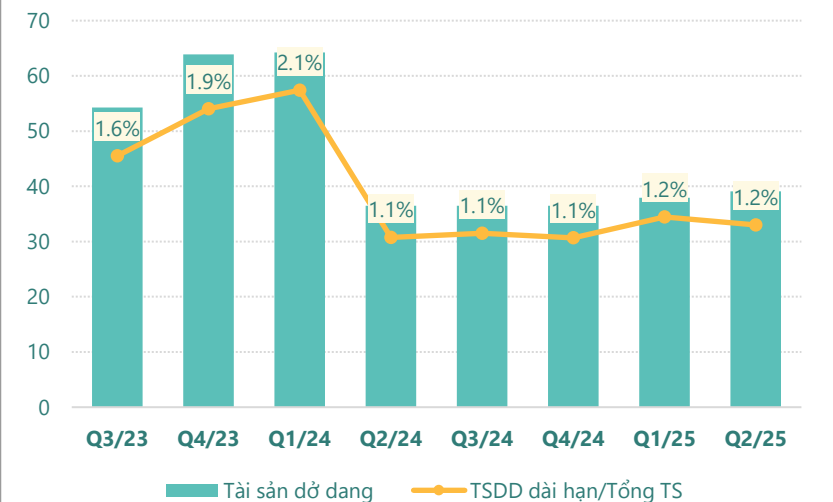
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

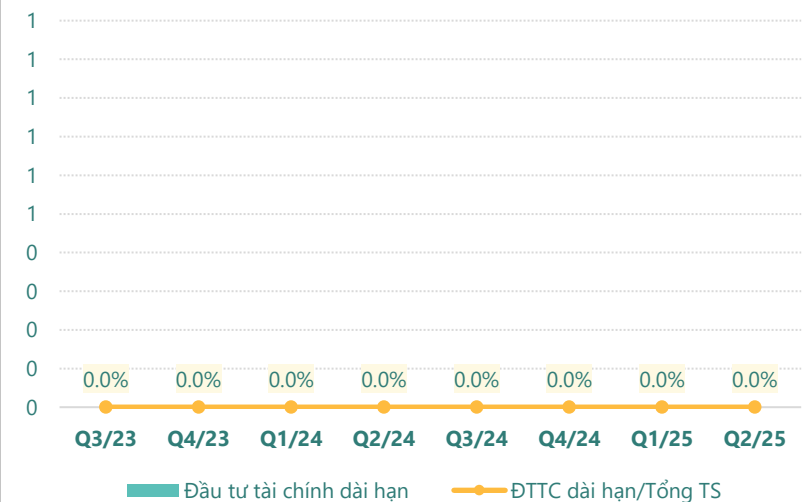
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

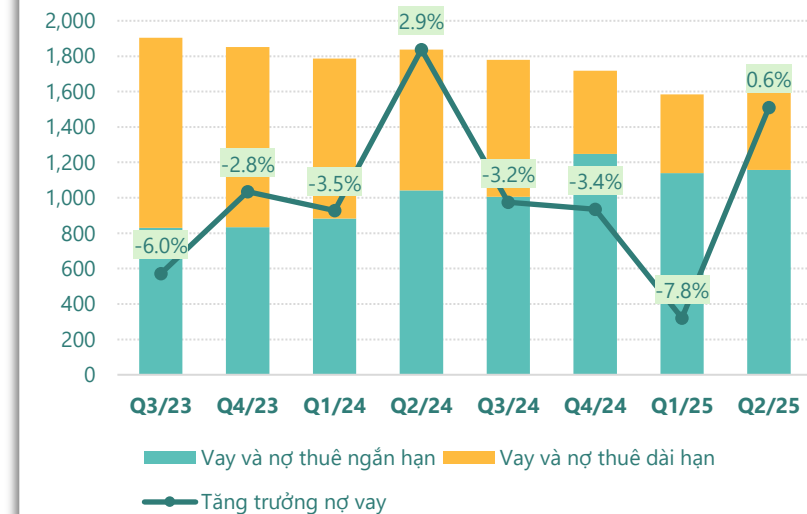
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



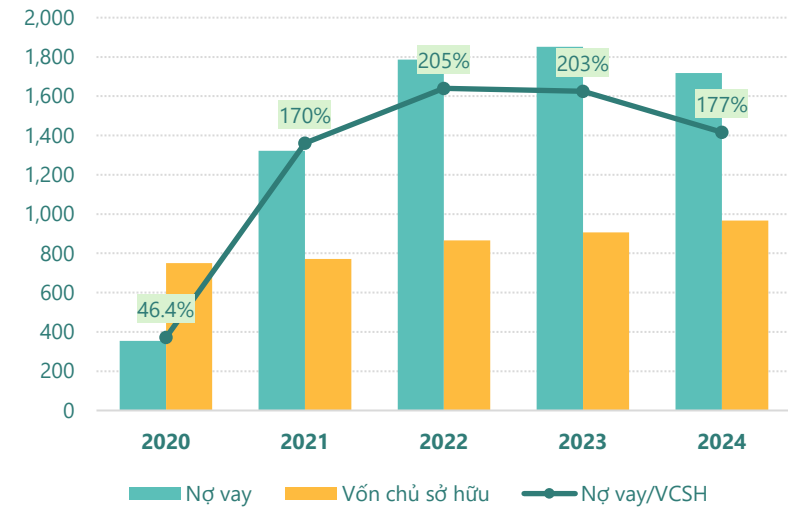
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

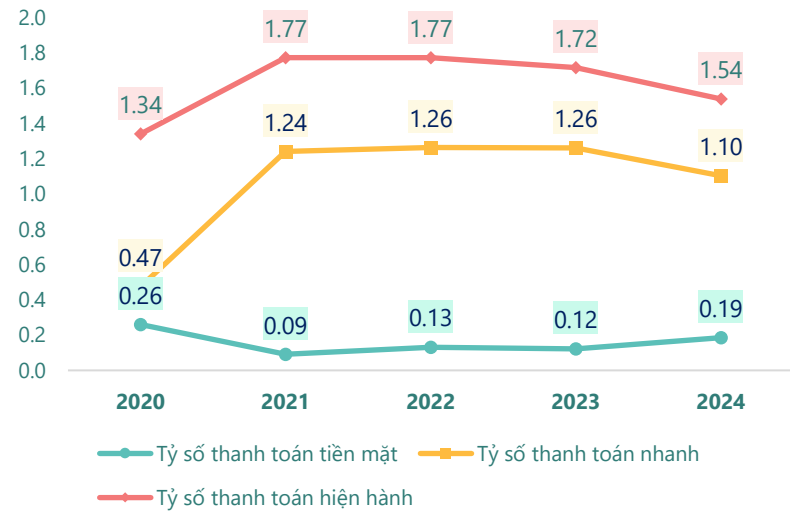
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



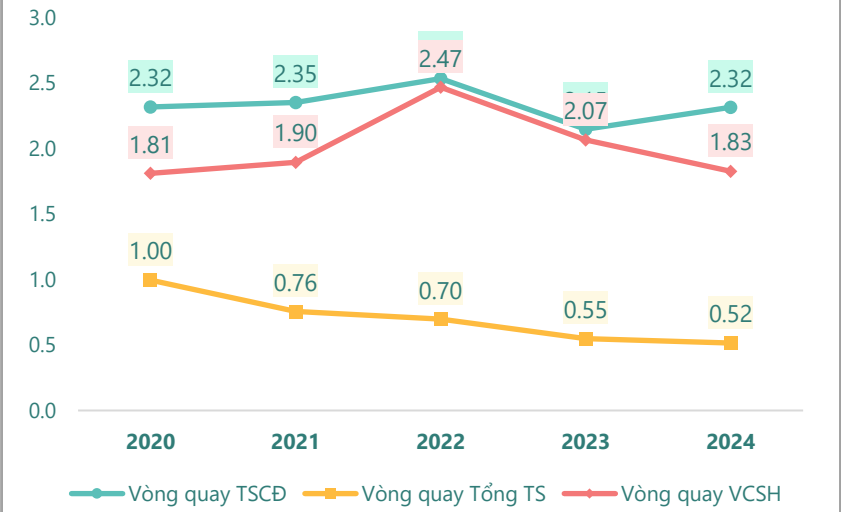
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



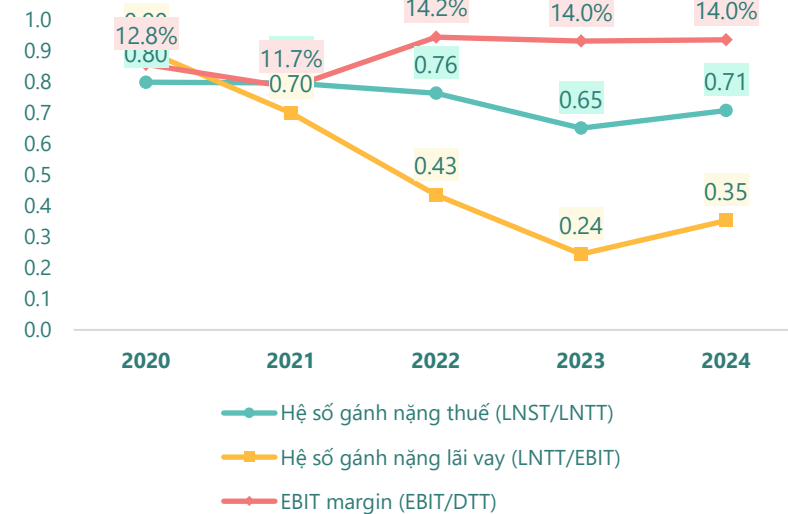
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



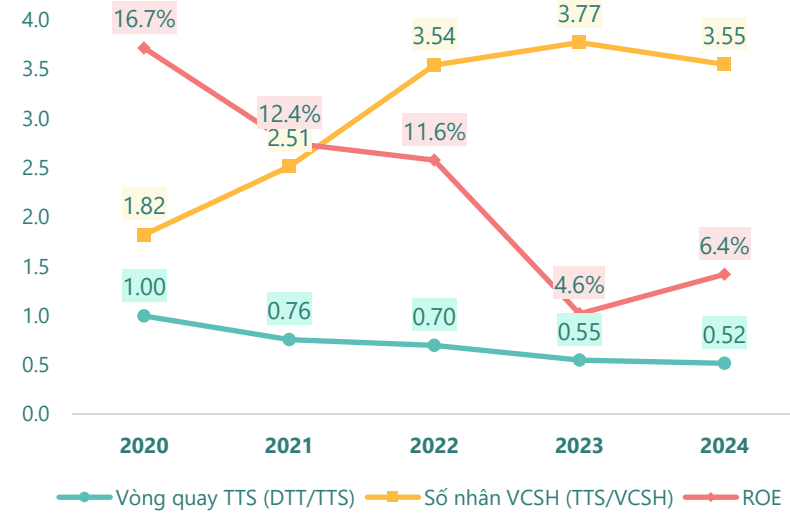
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



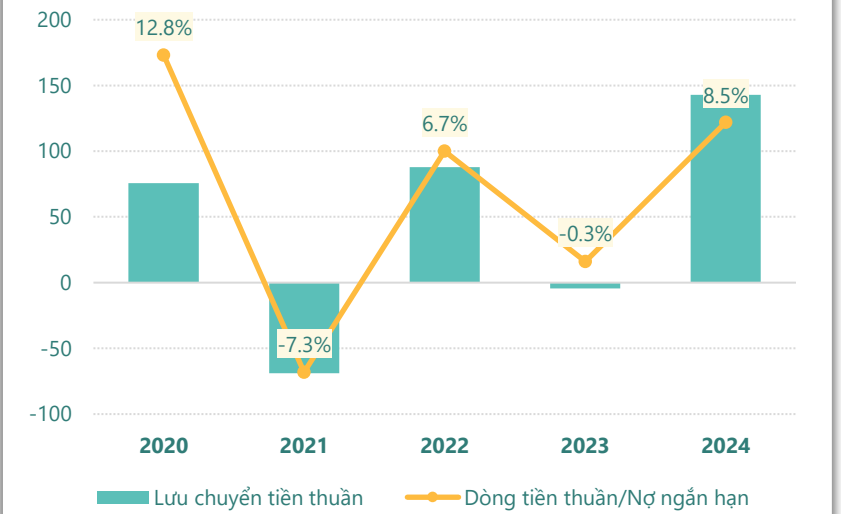
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	593	432	37.4%	1,064	727	46.4%
Giá vốn hàng bán	533	354	50.6%	937	578	62.1%
Lợi nhuận gộp	60.1	77.3	-22.3%	127	149	-14.5%
Doanh thu HĐTC	26.6	27.1	-2.0%	53.5	53.2	0.6%
Chi phí TC	36.7	41.8	-12.3%	72.1	85.4	-15.6%
Chi phí lãi vay	33.7	39.2	-14.0%	67.9	80.1	-15.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	22.0	16.4	34.0%	38.2	32.5	17.6%
Chi phí QLDN	15.1	16.7	-9.6%	29.9	31.6	-5.3%
LN thuần từ HĐKD	12.9	29.6	-56.5%	40.3	52.3	-22.9%
Lợi nhuận khác	-1.73	-0.81	-114%	-2.95	-1.45	-103%
LN trước thuế	11.2	28.8	-61.3%	37.4	50.9	-26.5%
Lợi nhuận sau thuế	8.50	22.5	-62.2%	29.5	40.2	-26.7%
LNST của CĐ cty mẹ	8.49	22.5	-62.3%	29.5	40.2	-26.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-158	129	-158	301	-65.2	197
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.63	5.96	118	55.6	33.3	144
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.0	-43.1	-60.6	-64.2	-35.3	-94.7
Tiền đầu kỳ	169	28.5	121	20.0	312	245
Lưu chuyển tiền thuần	-141	92.1	-101	292	-67.2	247
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0	-0.05
Tiền cuối kỳ	28.5	121	20.0	312	245	492

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,312	3,335	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	2,625	2,589	1.4%
Tiền và tương đương tiền	492	312	57.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.3	44.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,388	1,493	-7.0%
Hàng tồn kho	668	734	-8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	31.9	5.36	494%
Tài sản dài hạn	687	746	-7.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	627	681	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.1	36.5	7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.5	28.3	-23.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,312	2,364	-2.2%
Nợ ngắn hạn	1,501	1,682	-10.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,158	1,248	-7.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	187	243	-22.8%
Nợ dài hạn	811	682	18.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	436	470	-7.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,000	971	3.0%
Vốn chủ sở hữu	996	967	3.0%
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	3.23	3.64	-11.2%

(Nguồn: fireant.vn)

